

DANH SÁCH THÍ SINH DỰ THI

Kỳ thi: Đánh giá năng lực Tiếng Anh (trình độ tương đương B1)

Phòng thi: E302

Môn thi: Kỹ năng viết

Ca thi: 9h45

Ngày thi: 16/04/2023

TT	SBD	Mã sinh viên	Họ	Tên	Năm sinh	Số tờ	Ký tên	Ghi chú
1	TA08001	19810710122	Cao Lan	Anh	9/12/2001			
2	TA08002	18810410058	Đinh Quang	Anh	26/9/2000			
3	TA08003	19810110121	Lê Đức	Anh	5/5/2001			
4	TA08004	19810810179	Lê Nguyễn Quỳnh	Anh	17/1/2001			
5	TA08005	19810820039	Lê Thị Quỳnh	Anh	20/2/2001			
6	TA08006	18810310439	Nguyễn Việt	Anh	10/9/2000			
7	TA08007	18810430080	Nguyễn Việt	Anh	30/10/2000			
8	TA08008	18810620043	Phạm Tuấn	Anh	23/8/2000			
9	TA08009	1781410306	Trần Ngọc	Anh	4/1/1999			
10	TA08010	1781310108	Trần Thế	Anh	1/1/1999			
11	TA08011	1781710007	Trần Thị Ngọc	Anh	17/5/1999			
12	TA08012	19810430314	Trần Tiến	Anh	17/3/2001			
13	TA08013	19810840053	Vũ Thị Ngọc	Anh	17/10/2001			
14	TA08014	18810340294	Bùi Thị	Ánh	10/8/2000			
15	TA08015	18810230051	Đặng Ngọc	Ánh	15/9/2000			
16	TA08016	18810310002	Trần Thị Ngọc	Ánh	9/12/2000			
17	TA08017	19810710043	Phạm Như	Bắc	14/1/2001			
18	TA08018	1781110106	Đỗ Gia	Bảo	10/4/1999			
19	TA08019	18810170136	Đỗ Ngọc	Bảo	15/5/2000			
20	TA08020	18810620105	Đặng Thanh	Bình	6/7/2000			
21	TA08021	18810620149	Nguyễn Hữu	Bun	3/5/2000			
22	TA08022	19810720040	Nguyễn Thị Kim	Chi	23/8/2001			
23	TA08023	18810720077	Trịnh Khánh	Chi	13/10/2000			
24	TA08024	18810310347	Vũ Linh	Chi	17/11/2000			

25	TA08025	1781610002	Cao Văn	Chiến	8/3/1999			
26	TA08026	19810720064	Hoàng Thị	Chinh	24/10/2001			
27	TA08027	18810620027	Nguyễn Việt	Chinh	24/11/2000			
28	TA08028	18810710093	Phan Tâm	Chính	3/12/2000			
29	TA08029	ĐVThS	Chu Thành	Chung	25/5/1987			

Tổng số thí sinh theo danh sách:Tổng số thí sinh có mặt:.....

Tổng số bài thi:.....Tổng số tờ giấy thi:.....

Cán bộ coi thi thứ nhất
(ký ghi rõ họ tên)

Cán bộ coi thi thứ hai
(ký ghi rõ họ tên)

DANH SÁCH THÍ SINH DỰ THI

Kỳ thi: Đánh giá năng lực Tiếng Anh (trình độ tương đương B1)

Phòng thi: E304

Môn thi: Kỹ năng viết

Ca thi: 9h45

Ngày thi: 16/04/2023

TT	SBD	Mã sinh viên	Họ	Tên	Năm sinh	Số tờ	Ký tên	Ghi chú
1	TA08030	18810430110	Đỗ Thành	Công	11/4/2000			
2	TA08031	18810110024	Hoàng Văn	Công	11/11/2000			
3	TA08032	18810620135	Vũ Đình	Công	16/6/2000			
4	TA08033	ĐVThS	Bùi Mạnh	Cường	25/12/1981			
5	TA08034	1781510301	Đặng Tuấn	Cường	8/12/1999			
6	TA08035	18810410131	Lê Quý Hoàng	Cường	19/5/2000			
7	TA08036	19810840003	Nguyễn Đức	Cường	26/8/2001			
8	TA08037	18810430053	Nguyễn Quán	Cường	10/10/2000			
9	TA08038	18810620009	Bùi Tiến	Dũng	10/10/2000			
10	TA08039	ĐVThS	Lê Anh	Dũng	19/10/1995			
11	TA08040	1781940008	Lê Đình	Dũng	27/9/1999			
12	TA08041	ĐVThS	Mai Văn	Dũng	20/11/1979			
13	TA08042	19810430193	Nguyễn Tiến	Dũng	31/3/2001			
14	TA08043	19810110347	Nguyễn Tiến	Dũng	27/1/2000			
15	TA08044	18810410028	Nguyễn Văn	Dũng	9/2/2000			
16	TA08045	18810310417	Nguyễn Việt	Dũng	17/2/2000			
17	TA08046	Sau Đại học	Phan Việt	Dũng	19/07/1984			
18	TA08047	18810340120	Nguyễn Ánh	Dương	3/2/2000			
19	TA08048	18810220028	Nguyễn Hải	Dương	17/12/2000			
20	TA08049	19810810015	Phan Yên	Dương	1/9/2001			
21	TA08050	1781110121	Triệu Thái	Dương	31/8/1999			
22	TA08051	18810430111	Vũ Xuân	Dương	10/5/2000			
23	TA08052	18810430011	Nguyễn Quang	Dưỡng	4/11/2000			
24	TA08053	1781420013	Hoàng Lê	Duy	19/3/1999			

25	TA08054	19810840046	Nguyễn Hải	Đăng	20/6/2001			
26	TA08055	18810430179	Đặng Văn	Đạt	19/3/2000			
27	TA08056	18819120033	Hà Minh	Đạt	24/8/2000			
28	TA08057	18819120032	Lê Tất	Đạt	18/3/2000			
29	TA08058	18810310489	Nguyễn Quý	Đạt	1/1/2000			
30	TA08059	1781720008	Nguyễn Tất	Đạt	17/3/1999			
31	TA08060	18810430037	Nguyễn Xuân	Đạt	5/12/2000			
32	TA08061	18810430077	Tổng Thành	Đạt	9/11/2000			
33	TA08062	1781310088	Trần Xuân	Đạt	26/4/1998			
34	TA08063	18810620039	Trần Hải	Đông	9/2/2000			
35	TA08064	19810710094	Đặng Minh	Đức	17/3/2001			
36	TA08065	19810170187	Đỗ Trọng	Đức	29/3/2001			
37	TA08066	18810310421	Đoàn Huy	Đức	9/11/2000			
38	TA08067	18810310284	Lê Bá Anh	Đức	12/3/2000			
39	TA08068	19810430160	Ngô Việt	Đức	15/10/2001			
40	TA08069	19810320566	Nguyễn Anh	Đức	24/11/2001			
41	TA08070	18810620075	Nguyễn Công	Đức	6/8/2000			
42	TA08071	18810310075	Nguyễn Trọng	Đức	25/6/2000			
43	TA08072	18810840037	Trần Ngọc	Đức	29/1/2000			
44	TA08073	18810510052	Trần Thái	Đức	27/03/2000			
45	TA08074	1781420010	Vũ Ngọc	Đức	12/2/1999			

Tổng số thí sinh theo danh sách:Tổng số thí sinh có mặt:.....

Tổng số bài thi:.....Tổng số tờ giấy thi:.....

Cán bộ coi thi thứ nhất
(ký ghi rõ họ tên)

Cán bộ coi thi thứ hai
(ký ghi rõ họ tên)

DANH SÁCH THÍ SINH DỰ THI**Kỳ thi:** Đánh giá năng lực Tiếng Anh (trình độ tương đương B1)**Phòng thi:** E303**Môn thi:** Kỹ năng viết**Ca thi:** 9h45**Ngày thi:** 16/04/2023

TT	SBD	Mã sinh viên	Họ	Tên	Năm sinh	Số tờ	Ký tên	Ghi chú
1	TA08075	18810540048	Vũ Việt	Đức	7/12/2000			
2	TA08076	20810810013	Nguyễn Thị Hương	Giang	13/6/2002			
3	TA08077	18810170198	Nguyễn Hữu	Hà	7/10/2000			
4	TA08078	21810860440	Nguyễn Thị	Hà	10/3/2003			
5	TA08079	19810810105	Nguyễn Thu	Hà	26/8/2001			
6	TA08080	19810840044	Đào Đức	Hải	16/8/2001			
7	TA08081	18810410232	Đỗ Đức	Hải	25/10/2000			
8	TA08082	18810430069	Nguyễn Đăng Hoàng	Hải	13/2/2000			
9	TA08083	19810430335	Nguyễn Đức	Hải	10/7/2001			
10	TA08084	18810310185	Nguyễn Hoàng	Hải	24/11/2000			
11	TA08085	18810850022	Tạ Trọng	Hải	6/7/2000			
12	TA08086	18810430016	Trần Văn	Hải	14/2/2000			
13	TA08087	19810840067	Phạm Thị	Hằng	21/12/2000			
14	TA08088	18810310576	Đỗ Thị Hồng	Hạnh	12/1/2000			
15	TA08089	18810430024	Ngô Đình	Hào	1/3/2000			
16	TA08090	18810430009	Nguyễn Văn	Hào	1/6/2000			
17	TA08091	18810310076	Trần Văn	Hào	22/12/2000			
18	TA08092	ĐVThS	Trần Thái	Hậu	06/04/1996			
19	TA08093	18810310127	Nguyễn Ngọc	Hiền	26/10/2000			
20	TA08094	18810410204	Nguyễn Thị	Hiền	31/7/2000			
21	TA08095	18810230050	Trần Thu	Hiền	14/12/2000			
22	TA08096	18810820023	Nguyễn Thế	Hiển	2/11/2000			
23	TA08097	18810430081	Ngô Hoàng	Hiệp	4/3/2000			
24	TA08098	1781420209	Phạm Xuân	Hiệp	28/8/1999			

25	TA08099	1781110031	Đỗ Đức	Hiếu	9/5/1999			
26	TA08100	19810430167	Đỗ Thanh	Hiếu	8/9/2001			
27	TA08101	19810810026	Lê Hoàng	Hiếu	20/8/2000			
28	TA08102	ĐVThS	Nguyễn Quốc	Hiếu	14/01/1998			
29	TA08103	18810430008	Nguyễn Trung	Hiếu	30/12/2000			
30	TA08104	18810610069	Nguyễn Trung	Hiếu	16/10/2000			
31	TA08105	18810510015	Trần Đình	Hiếu	02/10/2000			
32	TA08106	19810540003	Trần Minh	Hiếu	10/5/2001			
33	TA08107	18810620040	Trịnh Minh	Hiếu	1/9/2000			
34	TA08108	18810430178	Nguyễn Huy	Hiếu	26/5/2000			
35	TA08109	18810620019	Nguyễn Xuân	Hình	1/10/1999			
36	TA08110	19810810076	Nguyễn Thị Quỳnh	Hoa	12/4/2001			
37	TA08111	18810340047	Đoàn Thị	Hoà	2/11/2000			

Tổng số thí sinh theo danh sách:Tổng số thí sinh có mặt:.....

Tổng số bài thi:.....Tổng số tờ giấy thi:.....

Cán bộ coi thi thứ nhất

(ký ghi rõ họ tên)

Cán bộ coi thi thứ hai

(ký ghi rõ họ tên)

DANH SÁCH THÍ SINH DỰ THI

Kỳ thi: Đánh giá năng lực Tiếng Anh (trình độ tương đương B1)

Phòng thi: E401

Môn thi: Kỹ năng viết

Ca thi: 8h15

Ngày thi: 16/04/2023

TT	SBD	Mã sinh viên	Họ	Tên	Năm sinh	Số tờ	Ký tên	Ghi chú
1	TA08112	1781410334	Nguyễn Minh	Hoàn	24/7/1999			
2	TA08113	19810510115	Bùi Duy	Hoàng	22/11/2001			
3	TA08114	18810610011	Lê Hạ	Hoàng	8/12/2000			
4	TA08115	18810410148	Nguyễn Thế	Hoàng	31/1/2000			
5	TA08116	18810420052	Trần Đình	Hoàng	16/5/2000			
6	TA08117	18810310404	Trần Xuân	Hoàng	31/3/2000			
7	TA08118	18810310441	Trịnh Việt	Hoàng	25/12/2000			
8	TA08119	19810810152	Nguyễn Thị Minh	Huệ	14/9/2000			
9	TA08120	18810340297	Lại Đắc	Hùng	4/11/2000			
10	TA08121	18810340061	Lê Mạnh	Hùng	8/11/2000			
11	TA08122	18810320665	Lê Xuân	Hùng	6/7/2000			
12	TA08123	18810430005	Nguyễn Xuân	Hùng	28/2/1998			
13	TA08124	18810430043	Phạm Việt	Hùng	26/3/2000			
14	TA08125	18810310416	Trần Minh	Hùng	7/12/2000			
15	TA08126	19810820024	Đặng Tiến	Hưng	19/4/2001			
16	TA08127	20810620087	Lê Đình	Hưng	17/10/2002			
17	TA08128	18810340172	Nguyễn Bá	Hưng	27/8/2000			
18	TA08129	18810640011	Quảng An	Hưng	8/10/2000			
19	TA08130	19810810091	Bùi Thị Lan	Hương	15/6/2001			
20	TA08131	18810820011	Nguyễn Thị Thu	Hương	22/8/2000			
21	TA08132	19810810042	Phạm Thị	Hương	23/8/2001			
22	TA08133	1781810133	Phạm Thị Thu	Hương	24/7/1999			
23	TA08134	18810430231	Dương Duy	Hữu	12/1/2000			
24	TA08135	18810310395	Bùi Quang	Huy	10/11/2000			

25	TA08136	18810310551	Lư Quang	Huy	30/7/2000			
26	TA08137	19810710277	Nguyễn Đình	Huy	6/8/2001			
27	TA08138	1781310136	Phạm Quang	Huy	11/11/1999			
28	TA08139	18810170179	Trần Anh	Huy	3/10/2000			
29	TA08140	Sau Đại học	Vương Văn	Huy	10/09/1987			

Tổng số thí sinh theo danh sách:Tổng số thí sinh có mặt:.....

Tổng số bài thi:.....Tổng số tờ giấy thi:.....

Cán bộ coi thi thứ nhất
(ký ghi rõ họ tên)

Cán bộ coi thi thứ hai
(ký ghi rõ họ tên)

DANH SÁCH THÍ SINH DỰ THI**Kỳ thi:** Đánh giá năng lực Tiếng Anh (trình độ tương đương B1)**Phòng thi:** E403**Môn thi:** Kỹ năng viết**Ca thi:** 8h15**Ngày thi:** 16/04/2023

TT	SBD	Mã sinh viên	Họ	Tên	Năm sinh	Số tờ	Ký tên	Ghi chú
1	TA08141	19810720067	Nguyễn Thị Thanh	Huyền	17/10/2001			
2	TA08142	ĐVThS	Trương Thị	Huyền	07/11/1978			
3	TA08143	18810310719	Phạm Đình	Huỳnh	12/5/2000			
4	TA08144	18810170110	Đỗ Đức	Khải	17/6/2000			
5	TA08145	18819120009	Nguyễn Đình	Khải	7/10/2000			
6	TA08146	18810310262	Nguyễn Văn	Khải	25/9/2000			
7	TA08147	18810310219	Đoàn Viết	Khanh	29/7/2000			
8	TA08148	18810430051	Đoàn Xuân	Khánh	21/1/2000			
9	TA08149	18810310403	Nguyễn Duy	Khánh	20/2/2000			
10	TA08150	19810710048	Nguyễn Huy	Khánh	5/7/2001			
11	TA08151	18810620158	Nguyễn Đình	Khoa	23/7/2000			
12	TA08152	18810810091	Đỗ Trung	Kiên	1/8/2000			
13	TA08153	18810430082	Lương Quý	Kiên	14/10/2000			
14	TA08154	18810310384	Nguyễn Huy	Kiên	8/5/2000			
15	TA08155	1781620058	Nguyễn Trung	Kiên	12/7/1999			
16	TA08156	19810840041	Hồ Thế	Lam	20/11/2000			
17	TA08157	18810310675	Lê Việt	Lâm	9/10/2000			
18	TA08158	19810320263	Nguyễn Thanh	Lâm	26/9/2001			
19	TA08159	18810110117	Nguyễn Tùng	Lâm	11/12/2000			
20	TA08160	18810230006	Đỗ Như Hoàng	Lan	01/06/2000			
21	TA08161	19810810131	Lê Thị	Lan	6/12/2001			
22	TA08162	18810620032	Phan Thanh	Lịch	23/10/2000			
23	TA08163	18819100003	Lò Văn	Liên	20/6/2000			
24	TA08164	19810810126	Nguyễn Thúy	Liều	16/4/2001			

25	TA08165	18810620106	Bùi Khắc	Linh	11/2/2000			
26	TA08166	1381420242	Đỗ Nhật	Linh	26/9/1995			
27	TA08167	19810840013	Hồ Khánh	Linh	9/12/2001			
28	TA08168	18810310503	Lò Hoàng	Linh	25/9/2000			
29	TA08169	18810310365	Nguyễn Diệu	Linh	5/1/2000			
30	TA08170	ĐVThS	Nguyễn Khánh	Linh	30/12/2000			
31	TA08171	18810620079	Nguyễn Quang	Linh	13/3/2000			
32	TA08172	18810220031	Phan Mai	Linh	26/10/2000			
33	TA08173	18810310334	Vũ Thị Mỹ	Linh	5/12/2000			
34	TA08174	19810720205	Hoàng Thị	Loan	22/10/2001			
35	TA08175	18810430152	Nguyễn Thế Hữu	Lộc	17/12/2000			
36	TA08176	18810310381	Lê Thành	Long	10/12/2000			
37	TA08177	18810610060	Nguyễn Hải	Long	12/1/2000			
38	TA08178	18810170221	Nguyễn Hải	Long	29/5/2000			
39	TA08179	18810310339	Nguyễn Văn	Long	4/3/2000			
40	TA08180	18810310254	Phạm Thanh	Long	17/3/2000			
41	TA08181	18810110022	Phạm Thành	Long	3/10/2000			
42	TA08182	18810840091	Trần Phi	Long	3/5/2000			
43	TA08183	18810170067	Hoàng Văn	Lương	31/10/2000			

Tổng số thí sinh theo danh sách:Tổng số thí sinh có mặt:.....

Tổng số bài thi:.....Tổng số tờ giấy thi:.....

Cán bộ coi thi thứ nhất
(ký ghi rõ họ tên)

Cán bộ coi thi thứ hai
(ký ghi rõ họ tên)

DANH SÁCH THÍ SINH DỰ THI

Kỳ thi: Đánh giá năng lực Tiếng Anh (trình độ tương đương B1)

Phòng thi: E402

Môn thi: Kỹ năng viết

Ca thi: 8h15

Ngày thi: 16/04/2023

TT	SBD	Mã sinh viên	Họ	Tên	Năm sinh	Số tờ	Ký tên	Ghi chú
1	TA08184	18810340410	Kiều Duy	Lưu	30/11/2000			
2	TA08185	18810720203	Bùi Thị Ngọc	Mai	18/11/2000			
3	TA08186	19810810032	Tạ Nhật	Mai	16/5/2001			
4	TA08187	1781410354	Lều Đức	Mạnh	7/10/1999			
5	TA08188	19810540193	Nguyễn Đỗ	Mạnh	20/8/2001			
6	TA08189	1781310052	Phan Hữu	Mạnh	13/1/1999			
7	TA08190	18810420291	Trần Đình	Mạnh	3/5/2000			
8	TA08191	1781420023	Dương Đình	Mão	2/7/1999			
9	TA08192	19810710046	Đỗ Trần Bình	Minh	15/10/2001			
10	TA08193	19810430136	Hà Công	Minh	2/9/2001			
11	TA08194	18810310407	Nguyễn Công	Minh	29/1/2000			
12	TA08195	18810620137	Nguyễn Đức	Minh	1/6/2000			
13	TA08196	18810310021	Nguyễn Hoàng	Minh	12/10/2000			
14	TA08197	18810850039	Nguyễn Hoàng	Minh	7/1/2000			
15	TA08198	18810710005	Phạm Thị	Minh	11/5/2000			
16	TA08199	ĐVThS	Phan Nhật	Minh	11/11/1996			
17	TA08200	1781510052	Trần Quang	Minh	12/7/1999			
18	TA08201	19810840073	Bùi Út	My	19/6/2001			
19	TA08202	18810310464	Bùi Phương	Nam	23/3/2000			
20	TA08203	18810170054	Doãn Phương	Nam	27/2/2000			
21	TA08204	18810110193	Khuất Thành	Nam	7/8/2000			
22	TA08205	18810310191	Nguyễn Khả	Nam	30/9/2000			
23	TA08206	19810710111	Nguyễn Phương	Nam	24/08/2001			
24	TA08207	18810510026	Phạm Phương	Nam	17/08/2000			

25	TA08208	18810620014	Trương Văn	Nam	27/7/1999			
26	TA08209	18810340681	Nguyễn Ngọc	Nga	29/12/2000			
27	TA08210	18810340638	Trần Thị	Nga	6/5/2000			
28	TA08211	19810810041	Nguyễn Thị	Ngân	14/1/2001			
29	TA08212	18810340161	Vũ Thị	Ngân	11/10/2000			
30	TA08213	18810340213	Nguyễn Tuấn	Nghĩa	14/6/2000			
31	TA08214	1781810154	Lại Thị	Ngọc	6/7/1999			
32	TA08215	18810110027	Lê Bảo	Ngọc	27/8/2000			
33	TA08216	18810310079	Tổng Minh	Ngọc	29/3/2000			
34	TA08217	18810610047	Hồ Quang	Nguyễn	10/7/2000			
35	TA08218	18810340186	Nguyễn Công	Nguyễn	18/12/2000			

Tổng số thí sinh theo danh sách:Tổng số thí sinh có mặt:.....

Tổng số bài thi:.....Tổng số tờ giấy thi:.....

Cán bộ coi thi thứ nhất
(ký ghi rõ họ tên)

Cán bộ coi thi thứ hai
(ký ghi rõ họ tên)

DANH SÁCH THÍ SINH DỰ THI

Kỳ thi: Đánh giá năng lực Tiếng Anh (trình độ tương đương B1)

Phòng thi: E401

Môn thi: Kỹ năng viết

Ca thi: 14h30

Ngày thi: 16/04/2023

TT	SBD	Mã sinh viên	Họ	Tên	Năm sinh	Số tờ	Ký tên	Ghi chú
1	TA08219	18810310447	Nguyễn Văn Gia	Nguyên	12/12/2000			
2	TA08220	19810840010	Nguyễn Ánh	Nguyệt	9/4/2001			
3	TA08221	19810710119	Nguyễn Trang	Nhung	23/11/2001			
4	TA08222	19810110097	Phạm Hồng	Nhung	29/3/2001			
5	TA08223	19810840016	Nguyễn Thị Phương	Oanh	8/8/2001			
6	TA08224	18810840073	Võ Thị Tú	Oanh	15/4/2000			
7	TA08225	18810340480	Hoàng Tuấn	Phong	28/4/2000			
8	TA08226	19810310073	Lê Hồng	Phong	1/1/2001			
9	TA08227	18810430025	Nguyễn Thái	Phong	17/11/2000			
10	TA08228	18810310081	Phạm Huy	Phong	10/9/2000			
11	TA08229	18810310463	Bùi Đình	Phúc	5/2/2000			
12	TA08230	19810310568	Nguyễn Anh	Phúc	28/1/2001			
13	TA08231	1781420127	Nguyễn Văn	Phúc	10/2/1999			
14	TA08232	19810430161	Vũ Ngọc	Phước	13/1/2001			
15	TA08233	18810230043	Đỗ Thị	Phương	26/8/2000			
16	TA08234	18810310364	Hoàng Thu	Phương	8/12/2000			
17	TA08235	19810810188	Trương Thị Thu	Phương	7/5/2001			
18	TA08236	18810310077	Lê Hồng	Quân	8/11/2000			
19	TA08237	18810620121	Nguyễn Văn	Quân	28/8/2000			
20	TA08238	18810310667	Nguyễn Minh	Quang	6/5/2000			
21	TA08239	19810110064	Nguyễn Thanh	Quang	17/3/2001			
22	TA08240	19810430157	Nguyễn Xuân	Quảng	14/3/2001			
23	TA08241	18810310427	Chu Minh	Quý	11/8/2000			
24	TA08242	18810170142	Nguyễn Long	Quý	25/12/2000			

25	TA08243	19810810103	Vũ Thuý	Quyên	25/10/2001			
26	TA08244	18810720217	Vũ Thuý	Quỳnh	24/9/2000			
27	TA08245	18810620113	Trần Văn	Sang	20/10/2000			

Tổng số thí sinh theo danh sách:Tổng số thí sinh có mặt:.....

Tổng số bài thi:.....Tổng số tờ giấy thi:.....

Cán bộ coi thi thứ nhất
(ký ghi rõ họ tên)

Cán bộ coi thi thứ hai
(ký ghi rõ họ tên)

DANH SÁCH THÍ SINH DỰ THI

Kỳ thi: Đánh giá năng lực Tiếng Anh (trình độ tương đương B1)

Phòng thi: E403

Môn thi: Kỹ năng viết

Ca thi: 14h30

Ngày thi: 16/04/2023

TT	SBD	Mã sinh viên	Họ	Tên	Năm sinh	Số tờ	Ký tên	Ghi chú
1	TA08246	18810540010	Hoàng Nghĩa	Sáng	14/8/2000			
2	TA08247	19810170169	Đặng Trường	Sơn	2/1/2001			
3	TA08248	1781510248	Trần Thế	Sơn	18/11/1999			
4	TA08249	18810410200	Nguyễn Anh	Tài	4/7/2000			
5	TA08250	19810810046	Nguyễn Thị Thanh	Tâm	19/1/2001			
6	TA08251	18810540079	Lê Văn	Thái	21/4/2000			
7	TA08252	18810170186	Đàm Duy	Thắng	20/5/2000			
8	TA08253	18810340565	Nguyễn Đức	Thắng	21/7/2000			
9	TA08254	18810170256	Nguyễn Văn	Thắng	17/6/1999			
10	TA08255	19810840056	Đỗ Thị Thanh	Thanh	15/9/2001			
11	TA08256	1781420032	Bùi Vĩnh	Thành	10/3/1999			
12	TA08257	18810430038	Lê Công	Thành	10/11/2000			
13	TA08258	18810340523	Nguyễn Văn	Thành	28/10/2000			
14	TA08259	19810810190	Đặng Thị	Thảo	19/8/2001			
15	TA08260	18810810213	Nguyễn Phương	Thảo	18/4/2000			
16	TA08261	19810430159	Trần Nhất	Thiện	15/11/2001			
17	TA08262	18810430161	Lê Xuân	Thọ	7/3/2000			
18	TA08263	18810230035	Đỗ Nguyễn Anh	Thư	20/1/2000			
19	TA08264	19810810133	Phạm Thị	Thư	29/1/2001			
20	TA08265	19810540187	Phạm Công	Thuân	9/5/2001			
21	TA08266	18810610045	Nguyễn Văn	Thuần	9/9/2000			
22	TA08267	1781110164	Đoàn Văn	Thuận	14/11/1998			
23	TA08268	18810320422	Nguyễn Ngọc	Thung	10/10/2000			
24	TA08269	18810310481	Nguyễn Thị	Thương	27/3/2000			

25	TA08270	18810620063	Chu Duy	Tiến	11/7/2000			
26	TA08271	18810310429	Lê Xuân	Tiến	12/9/2000			
27	TA08272	18810620111	Ngô Anh	Tiếp	3/12/2000			
28	TA08273	1781620092	Lê Văn	Tĩnh	10/9/1999			
29	TA08274	ĐVThS	Nguyễn Thanh	Tĩnh	12/04/1985			
30	TA08275	18810310024	Hà Quang	Toàn	4/1/2000			
31	TA08276	19810710012	Lê Thị	Tới	1/11/1998			
32	TA08277	1781420142	Nguyễn Văn	Trà	13/8/1998			
33	TA08278	1781210045	Hoàng Thị Hà	Trang	6/11/1999			
34	TA08279	19810810164	Lê Ngọc Thuỳ	Trang	7/12/2001			
35	TA08280	18810210002	Lê Thị	Trang	16/10/2000			
36	TA08281	18810340240	Lê Thị Quỳnh	Trang	4/8/2000			

Tổng số thí sinh theo danh sách:Tổng số thí sinh có mặt:.....

Tổng số bài thi:.....Tổng số tờ giấy thi:.....

Cán bộ coi thi thứ nhất

(ký ghi rõ họ tên)

Cán bộ coi thi thứ hai

(ký ghi rõ họ tên)

DANH SÁCH THÍ SINH DỰ THI

Kỳ thi: Đánh giá năng lực Tiếng Anh (trình độ tương đương B1)

Phòng thi: E402

Môn thi: Kỹ năng viết

Ca thi: 14h30

Ngày thi: 16/04/2023

TT	SBD	Mã sinh viên	Họ	Tên	Năm sinh	Số tờ	Ký tên	Ghi chú
1	TA08282	19810710156	Nguyễn Ngọc	Trang	24/9/2001			
2	TA08283	19810710016	Nguyễn Thu	Trang	17/10/2001			
3	TA08284	18810340053	Vũ Thị Ninh	Trang	15/6/2000			
4	TA08285	18810430114	Hoàng Minh	Trí	17/12/2000			
5	TA08286	1781820063	Tào Thuý	Trinh	15/8/1999			
6	TA08287	1781410373	Đỗ Minh	Trung	25/7/1999			
7	TA08288	1781910007	Nguyễn Đức	Trung	8/7/1999			
8	TA08289	18810430032	Phạm Văn	Trung	27/7/1999			
9	TA08290	18810310285	Phùng Quang	Trung	19/7/2000			
10	TA08291	18810230001	Trần	Trung	15/08/2000			
11	TA08292	18810310101	Nguyễn Phương	Trưởng	20/7/2000			
12	TA08293	18810210017	Bùi Văn	Tú	20/3/2000			
13	TA08294	1781310077	Đinh Quốc	Tuấn	10/8/1999			
14	TA08295	18810410174	Đỗ Anh	Tuấn	24/4/2000			
15	TA08296	1781410383	Ma Văn	Tuấn	20/5/1999			
16	TA08297	18810620080	Ngô Anh	Tuấn	10/6/2000			
17	TA08298	18810310158	Nguyễn Phúc	Tuấn	21/10/2000			
18	TA08299	18810310623	Nguyễn Minh	Tuệ	7/2/2000			
19	TA08300	18810340065	Bạch Thanh	Tùng	5/2/2000			
20	TA08301	ĐVThS	Hồ Đức	Tùng	03/08/1996			
21	TA08302	18810430125	Nguyễn Hữu	Tùng	12/10/2000			
22	TA08303	18810310359	Nguyễn Thanh	Tùng	7/7/2000			
23	TA08304	18810340031	Nguyễn Thanh	Tùng	29/11/2000			
24	TA08305	18810310232	Nguyễn Văn	Tùng	8/10/2000			

25	TA08306	18810410004	Phạm Thanh	Tùng	8/10/2000			
26	TA08307	1781110172	Vũ Mạnh	Tùng	20/12/1999			
27	TA08308	ĐVThS	Vũ Thanh	Tùng	01/03/1988			
28	TA08309	1781420151	Trần Thế	Tuyên	23/3/1999			
29	TA08310	18810230031	Trần Thị Thanh	Vân	24/8/2000			
30	TA08311	18810410154	Lê Thành	Văn	2/1/2000			
31	TA08312	18810430209	Nguyễn Bá	Vĩ	22/2/2000			
32	TA08313	18810220020	Nguyễn Trọng Thành	Vĩ	27/6/2000			
33	TA08314	18810310009	Khuong Quốc	Việt	3/11/2000			
34	TA08315	18810340093	Nguyễn Ngọc	Việt	14/8/2000			
35	TA08316	19810310410	Lương Ngọc	Vinh	31/5/2001			
36	TA08317	18810340457	Nguyễn Quang	Vinh	4/8/2000			
37	TA08318	18810310224	Vũ Quang	Vinh	24/10/1999			
38	TA08319	18810430234	Nguyễn Xuân	Vũ	12/01/2000			
39	TA08320	19810720183	Lại Thị	Vui	18/7/2001			

Tổng số thí sinh theo danh sách:Tổng số thí sinh có mặt:.....

Tổng số bài thi:.....Tổng số tờ giấy thi:.....

Cán bộ coi thi thứ nhất

(ký ghi rõ họ tên)

Cán bộ coi thi thứ hai

(ký ghi rõ họ tên)